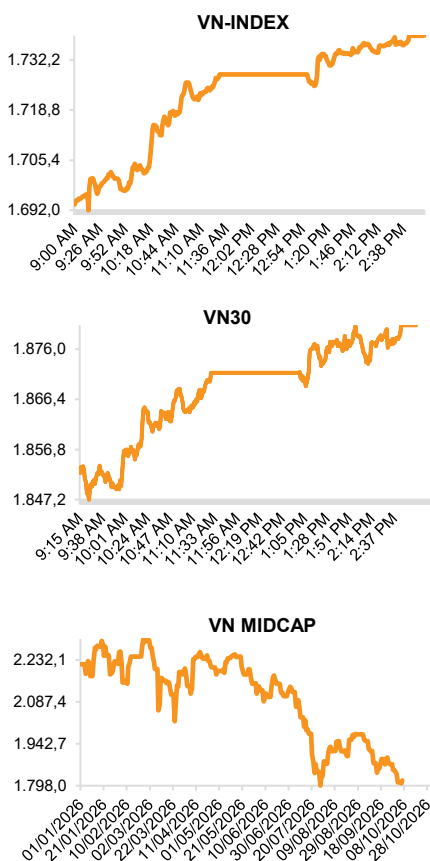


**KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

| Chỉ số                               | HOSE    | HNX   | UPCOM |
|--------------------------------------|---------|-------|-------|
| Giá đóng cửa (điểm)                  | 1.738,7 | 261,7 | 126,2 |
| 1 ngày (%)                           | 2,8     | 1,4   | 0,8   |
| 1 tháng (%)                          | -3,4    | -4,6  | -0,1  |
| Từ 2026                              | -2,6    | 5,2   | 4,4   |
| 1 năm (%)                            | 4,5     | -1,1  | 15,3  |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND)               | 315     | 16    | 26    |
| Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND) | 0,8     | 0,6   | 0,3   |
| Số mã tăng                           | 246     | 86    | 118   |
| Số mã giảm                           | 78      | 57    | 105   |
| Số mã tham chiếu                     | 82      | 150   | 504   |

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index tăng 2,8%, khối ngoại mua ròng**

Phiên giao dịch ngày 21/10/2026 ghi nhận VN-Index tăng 46,7 điểm (+2,8%) lên 1.738,7 điểm. Tâm lý thị trường cải thiện trong bối cảnh mùa công bố KQKD Q3/26 ghi nhận nhiều kết quả tích cực từ các doanh nghiệp niêm yết, qua đó hỗ trợ diễn biến của nhiều nhóm cổ phiếu. VIC (+7,0%) và VHM (+6,9%) là hai cổ phiếu đóng góp lớn nhất vào mức tăng của VN-Index. Độ rộng thị trường nghiêng mạnh về phía tích cực với 230 mã tăng, trong đó 16 mã tăng trần, 54 mã đứng giá và 75 mã giảm, gồm ba mã giảm sàn. HNX-Index tăng 3,7 điểm (+1,4%) lên 261,7 điểm.

VN30 tăng 35,1 điểm (+1,9%) lên 1.880,6 điểm. VN100 tăng 42,1 điểm (+2,4%) lên 1.783,9 điểm.

Xét theo ngành, 15/19 ngành tăng điểm, trong khi bốn ngành giảm. Bất động sản tăng mạnh nhất 6,2%, tiếp theo là Dịch vụ tài chính (+2,7%), Xây dựng & Vật liệu (+2,3%), Du lịch & Giải trí (+2,2%) và Viễn thông (+1,7%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí và Bảo hiểm cùng giảm 1,2%, Tài nguyên giảm 0,5% và Y tế giảm 0,03%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 17,1 nghìn tỷ đồng, tăng 52,9% so với phiên trước. Khối ngoại đảo chiều mua ròng 189,9 tỷ đồng, tập trung tại TCB (289,8 tỷ đồng), MSN (144,8 tỷ đồng), VIC (89,2 tỷ đồng). Ở chiều bán ròng, FPT dẫn đầu với 173,2 tỷ đồng, tiếp theo là VCB (105,7 tỷ đồng), ACB (102,7 tỷ đồng), DXG (61,4 tỷ đồng) và VPB (58,1 tỷ đồng).

**Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng hợp lý sau phiên tăng mạnh, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có diễn biến tích cực và kết quả kinh doanh tốt, đồng thời hạn chế mua thêm ở các cổ phiếu đã tăng nhanh trong phiên; **2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư chưa nên mua đuổi sau phiên tăng mạnh và có thể chờ thị trường ổn định hơn trước khi giải ngân từng phần, ưu tiên các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh Q3/26 tích cực và triển vọng tăng trưởng rõ ràng.

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

| Ngành                          | Tỷ trọng | P/E  | P/B | 1D   | 1M    | Thay đổi (%) YTD | 1Y    | KL    |
|--------------------------------|----------|------|-----|------|-------|------------------|-------|-------|
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | 5,2      | 27,5 | 3,3 | 1,8  | 2,0   | -11,8            | 0,1   | 43,5  |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu       | 7,2      | 19,3 | 4,9 | 0,7  | 0,6   | -11,7            | -2,8  | 67,6  |
| Năng lượng                     | 2,6      | 9,4  | 1,7 | -1,7 | -8,3  | 51,4             | 55,4  | 175,4 |
| Tài chính                      | 36,7     | 10,6 | 1,5 | 1,6  | -2,4  | -3,9             | -5,1  | 65,9  |
| Chăm sóc sức khỏe              | 0,4      | 14,3 | 2,4 | -0,8 | 0,6   | -12,0            | -4,8  | 319,3 |
| Công nghiệp                    | 6,4      | 24,1 | 3,1 | 1,9  | 1,9   | -13,3            | -15,3 | 105,3 |
| Công nghệ thông tin            | 1,5      | 10,9 | 2,6 | 0,1  | -12,0 | -29,9            | -27,9 | 138,6 |
| Vật liệu xây dựng              | 5,5      | 13,5 | 1,5 | 0,5  | 0,5   | -0,4             | -0,2  | 60,8  |
| Bất động sản                   | 30,7     | 58,1 | 7,3 | 6,5  | -5,3  | 18,2             | 79,3  | 33,8  |
| Dịch vụ tiện ích               | 3,9      | 13,0 | 2,2 | 0,8  | -7,1  | 4,2              | 23,8  | 391,9 |

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

## Điểm tin

### Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá Brent tăng hơn 1 USD lên khoảng 109 USD/thùng khi căng thẳng Trung Đông tiếp tục làm gia tăng lo ngại gián đoạn nguồn cung. USD suy yếu khi lợi suất TPCP Mỹ hạ nhiệt, trong khi AUD được hỗ trợ bởi tín hiệu hawkish từ RBA.
- **Fed:** Khảo sát Reuters cho thấy phần lớn chuyên gia kỳ vọng Fed giữ nguyên lãi suất trong tháng 10 nhưng tăng trở lại trong tháng 12. Lạm phát vẫn cao khiến Fed khó chuyển sang nới lỏng, dù lợi suất TPCP Mỹ gần đây đã giảm.
- **Mỹ:** Thị trường nhà ở tiếp tục suy yếu khi khởi công nhà ở đơn lập tháng 9 giảm 4,6% và giấy phép xây dựng giảm 4,0%, xuống mức thấp nhất 3,5 năm. Doanh số nhà chờ bán cũng giảm 7,3% xuống mức thấp kỷ lục, phản ánh tác động kéo dài của lãi suất vay mua nhà quanh 7,4%.
- **BoJ:** Phó Thống đốc BoJ Ryozyo Himino cho biết lạm phát cơ bản đã tiến sát mục tiêu 2% và điều kiện tài chính vẫn nới lỏng, phát tín hiệu sẵn sàng tăng thêm lãi suất. Khảo sát Reuters cho thấy BoJ có thể nâng lãi suất lên 1,50% vào tháng 12 nếu tiếp tục duy trì nhịp tăng theo quý.
- **Nhật Bản:** Bộ trưởng Tài chính cho rằng nền kinh tế đang chuyển từ lạm phát do chi phí nhập khẩu sang lạm phát dựa trên tiền lương, một diễn biến phù hợp hơn với mục tiêu của BoJ. Xuất khẩu tháng 9 tăng 16,7% svck nhờ nhu cầu chip, nhưng vẫn thấp hơn dự báo, cho thấy thương mại phục hồi nhưng chưa hoàn toàn vững chắc.
- **Eurozone-Trung Quốc:** ECB đang thúc đẩy mở rộng các đường thanh khoản bằng EUR cho NHTW nước ngoài nhằm tăng vai trò quốc tế của đồng euro và giảm phụ thuộc vào USD trong thanh toán và dự trữ. Trung Quốc là một trong những đối tác được nhắc tới trong bối cảnh Bắc Kinh cũng muốn đa dạng hóa hệ thống tiền tệ và dự trữ ngoại hối.

### Tin vĩ mô trong nước

- Việt Nam và Đan Mạch ký 16 văn kiện hợp tác trong các lĩnh vực logistics hàng không, điện gió ngoài khơi, hóa chất - phân bón, y tế, du lịch và chuỗi cung ứng. FDI Đan Mạch vào Việt Nam 9M26 đạt khoảng 401,8 triệu USD, gấp gần 4,8 lần svck; lũy kế đến cuối tháng 9, Đan Mạch có 180 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 2,48 tỷ USD, tập trung vào sản xuất và tăng trưởng xanh.
- FDI từ EU vào Việt Nam lũy kế đến tháng 9/2026 đạt khoảng 38,33 tỷ USD, đưa EU đứng thứ 6 trong nhóm nhà đầu tư lớn. Dự địa vẫn lớn nếu Việt Nam cải thiện chất lượng nhà cung ứng trong nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thu hút các dự án công nghệ cao, xanh và giá trị gia tăng lớn hơn.
- Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC lần thứ 33 ghi nhận FDI đăng ký vào Việt Nam đạt kỷ lục 50,36 tỷ USD, trong khi nợ công duy trì khoảng 35-36% GDP và tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng lên khoảng 40%. Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hai con số trong năm 2027 trên cơ sở ổn định vĩ mô, cải cách thể chế và thúc đẩy khoa học công nghệ.
- WB cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam về tài chính phát triển, huy động nguồn lực cho hạ tầng và các động lực tăng trưởng mới, đồng thời phối hợp chuẩn bị cho Năm APEC 2027. Trọng tâm hợp tác gồm nâng năng suất, phát triển hạ tầng chiến lược, tài chính xanh và tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế.
- Giải ngân đầu tư công đến 15/10 đạt 660.739,5 tỷ đồng, tương đương 64,6% kế hoạch Thủ tướng giao; riêng tuần 8-15/10 giải ngân thêm khoảng 8.614 tỷ đồng. Tuy nhiên, vẫn còn 27 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân cả nước.
- Bộ Tài chính Việt Nam và Mỹ tiếp tục thúc đẩy đối thoại chính sách kinh tế - tài chính, đồng thời tham vấn về chuẩn bị cho APEC 2027. Hai bên tập trung vào ổn định tài chính, thị trường vốn, đầu tư và tăng cường phối hợp trong khuôn khổ quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện.

- Bộ Tài chính Việt Nam và Trung Quốc thống nhất tăng hợp tác kinh tế - tài chính, chia sẻ kinh nghiệm điều hành và phối hợp trong quá trình chuyển giao vai trò chủ nhà APEC 2027. Trung Quốc khẳng định ủng hộ các ưu tiên của Việt Nam trong Tiến trình Bộ trưởng Tài chính APEC.
- Việt Nam và Ấn Độ tiếp tục thúc đẩy thương mại và đầu tư, trong đó Ấn Độ hiện có 539 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn 1,17 tỷ USD; Việt Nam có 37 dự án tại Ấn Độ với vốn thực hiện hơn 500 triệu USD. Hợp tác tập trung vào chế biến chế tạo, năng lượng, khai khoáng và kết nối doanh nghiệp.
- Bộ Tài chính bãi bỏ 5 thủ tục hành chính trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, gồm một số thủ tục liên quan đến cấp bù lãi suất và hỗ trợ tín dụng theo các chương trình cũ. Động thái này nhằm đơn giản hóa thủ tục và giảm chi phí tuân thủ.

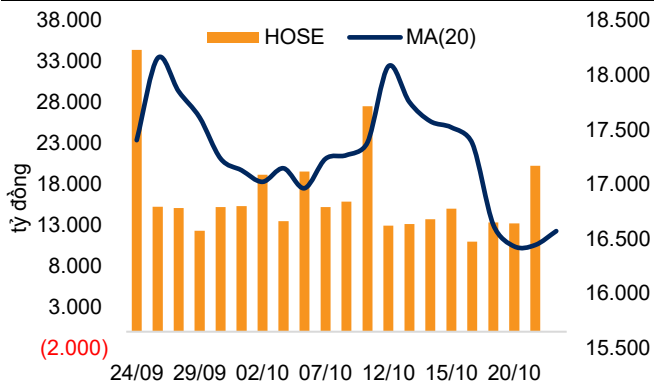
#### Tin ngành và doanh nghiệp

- **FPT:** 9M26, doanh thu đạt 40.023 tỷ đồng, +12% svck và LNTT đạt 8.770 tỷ đồng, +17%; LNST thuộc cổ đông công ty mẹ đạt 7.778 tỷ đồng, +13,3%. Doanh thu ký mới CNTT nước ngoài đạt 36.137 tỷ đồng, +23%, tương đương gần 1,4 tỷ USD; riêng AI và Data Analytics tăng 55%.
- **CTD:** Coteccons đặt mục tiêu FY27 doanh thu 42.000 tỷ đồng, +22% và LNST 1.050 tỷ đồng, +34%, đồng thời hướng tới doanh thu 68.000 tỷ đồng vào FY30 và ROE 15-18%.
- **NVL:** Q3/26, Novaland ước doanh thu hơn 5.000 tỷ đồng và LNST hơn 1.100 tỷ đồng; lũy kế 9M26, doanh thu vượt 10.000 tỷ đồng và LNST hơn 2.800 tỷ đồng, tương đương khoảng 1,5 lần kế hoạch năm. Aqua City dự kiến mở bán trở lại từ 31/10.
- **PNJ:** PNJ thông qua phương án phát hành riêng lẻ nhằm huy động khoảng 8.000 tỷ đồng để củng cố nguồn vốn, không nhằm tìm kiếm cổ đông kiểm soát mới. Công ty dự kiến lỗ 258 tỷ đồng trong Q3/26 trước khi trích lập bổ sung; khoản trích lập liên quan chính sách thu hồi kim cương có thể khoảng 7.000 tỷ đồng, khiến kết quả cả năm chuyển sang lỗ.
- **PRE:** 9M26, doanh thu thuần bảo hiểm đạt gần 1.569 tỷ đồng, +20% svck; LNTT đạt gần 278 tỷ đồng và LNST 221 tỷ đồng, cùng +14%, qua đó hoàn thành 94% kế hoạch lợi nhuận năm. Riêng Q3/26, LNST giảm 15% còn hơn 77 tỷ đồng do chi bồi thường tăng mạnh.
- **BCM:** Becamex dự kiến phát hành 1.200 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm để cơ cấu nợ ngân hàng, với lãi suất 12,5%/năm trong 4 kỳ đầu và sau đó thả nổi nhưng không thấp hơn 12,5%. Tính đến 15/10, dư nợ trái phiếu của BCM còn khoảng 12.055 tỷ đồng.
- **MSR:** Masan High-Tech Materials sẽ tạm ứng cổ tức tiền mặt tỷ lệ 20%, tương đương 2.000 đồng/cp, với tổng chi khoảng 2.210 tỷ đồng và dự kiến thanh toán ngày 6/11. Tổng mức cổ tức dự kiến năm 2026 lên tới 60%, tương đương khoảng 6.600 tỷ đồng; 8M26, doanh thu đạt 21.013 tỷ đồng, gấp 5,1 lần svck.

#### Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

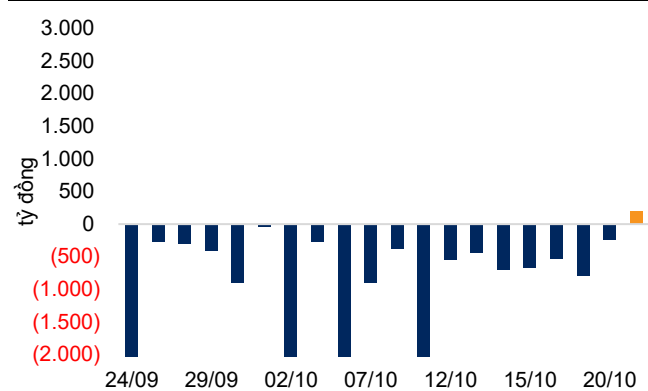
| Ngày                | Quốc gia   | Thông tin công bố                                                                                   |
|---------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thứ Hai, 19/10/2026 | Trung Quốc | Các số liệu vĩ mô tháng 9 và Q3.2026                                                                |
| Thứ Ba, 20/10/2026  | Trung Quốc | Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng trung ương Trung Quốc |
| Thứ Tư, 21/10/2026  | Mỹ         | Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 10.2026                                                   |

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



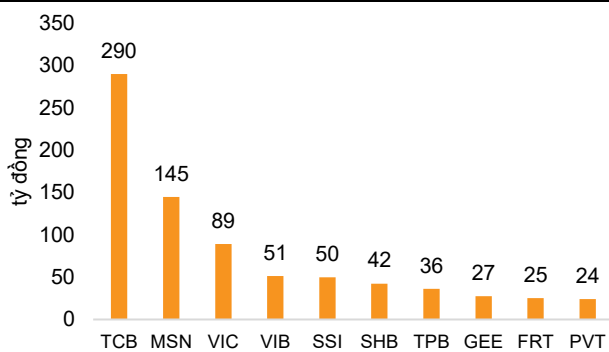
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



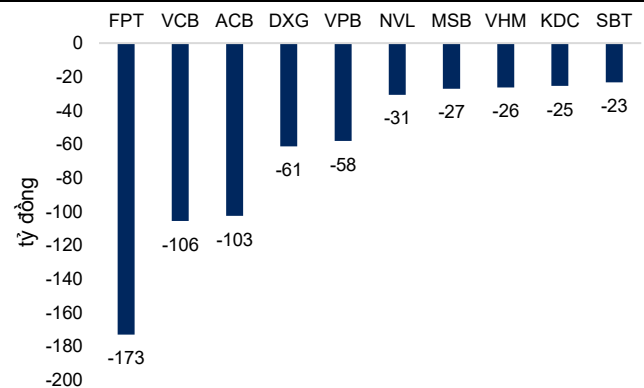
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIIPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



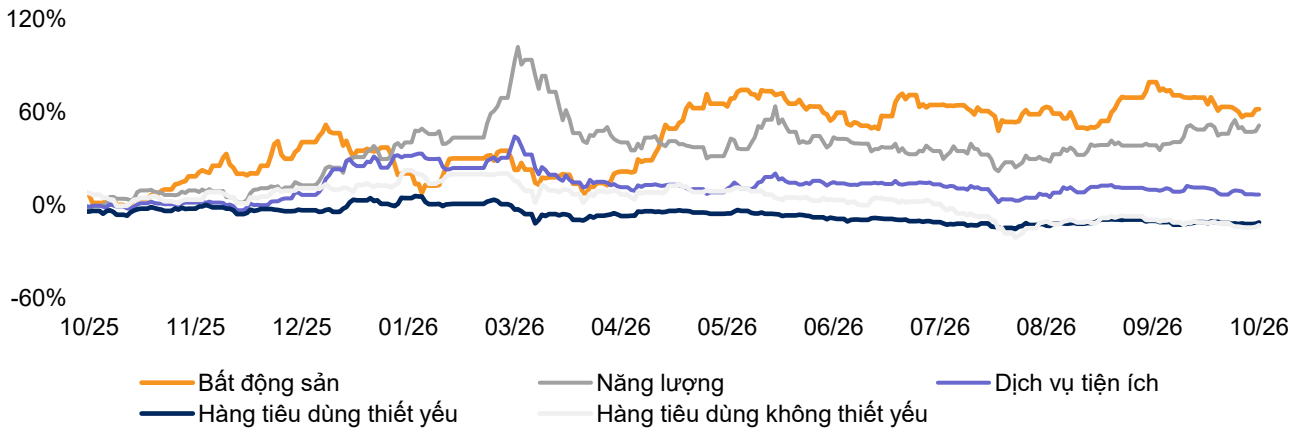
Nguồn: FIIPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

| Quốc gia    | Chỉ số         | 1D (%) | YTD (%) | P/E (lần) | P/B (lần) | ROE (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | GTGD TB 3T (triệu USD) | Lợi suất TPCP 5 năm | Vốn NN từ đầu năm | Tỷ giá (% MoM) | Tỷ giá (% Svck) |
|-------------|----------------|--------|---------|-----------|-----------|---------|--------------------|------------------------|---------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| Trung Quốc  | Shanghai Index | -0,6%  | -6,4%   | 16,3      | 1,5       | 8,7%    | 2,5%               | 133.338                | 1,4%                | 166.058           | 0,3%           | 6,7%            |
| Ấn Độ       | NSE500 Index   | -1,4%  | -9,0%   | 22,5      | 3,1       | 15,0%   | 1,3%               | 8.664                  | 7,2%                | -32.435           | 1,3%           | -7,0%           |
| Indonesia   | JCI Index      | 0,9%   | -38,4%  | 11,7      | 1,4       | 12,2%   | 4,7%               | 750                    | 7,2%                | -5.280            | -0,9%          | -7,9%           |
| Singapore   | FSTAS Index    | 0,7%   | 14,4%   | 18,6      | 1,6       | 9,5%    | 4,1%               | 1.535                  | 2,2%                | 1.213             | -0,2%          | 1,6%            |
| Malaysia    | FBME Index     | 0,4%   | -2,8%   | 14,3      | 1,4       | 10,1%   | 4,2%               | 630                    | 3,7%                | -1.775            | -0,1%          | 3,7%            |
| Philippines | PCOMP Index    | 0,1%   | -6,8%   | 9,2       | 0,9       | 9,7%    | 3,9%               | 95                     | 5,8%                | -796              | -0,9%          | -8,1%           |
| Thái Lan    | SET Index      | -0,2%  | 23,2%   | 12,8      | 1,4       | 9,3%    | 4,5%               | 2.032                  | 1,7%                | 455               | -1,1%          | -2,6%           |
| Việt Nam    | VN-Index       | 2,8%   | -2,6%   | 12,9      | 1,9       | 16,1%   | 2,0%               | 522                    | 4,3%                | -4.447            | 0,6%           | 1,8%            |

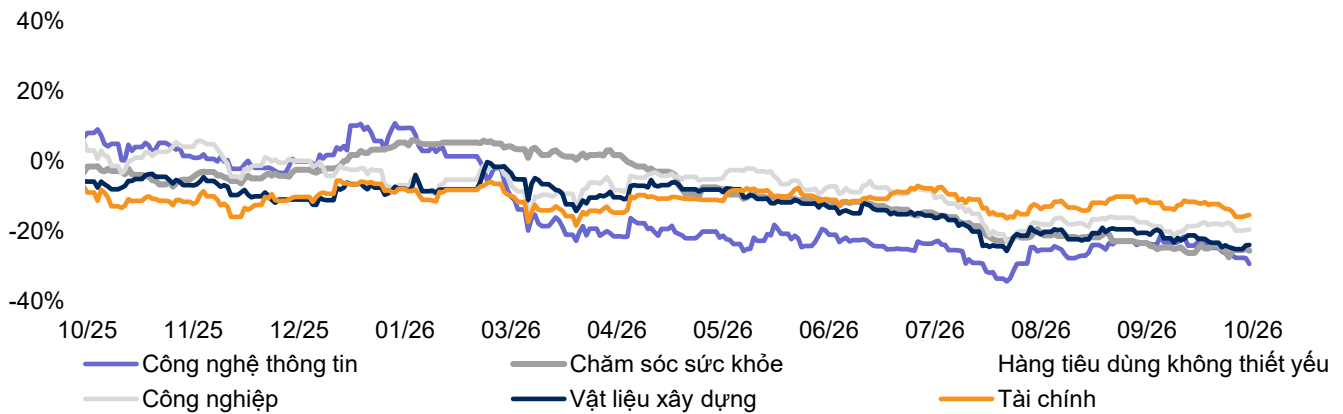
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)**



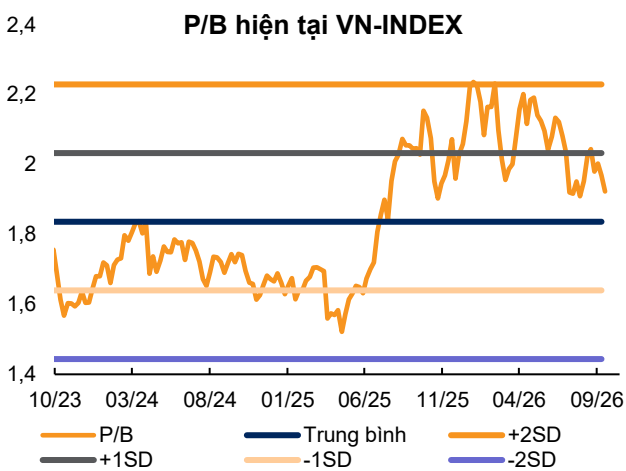
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)**



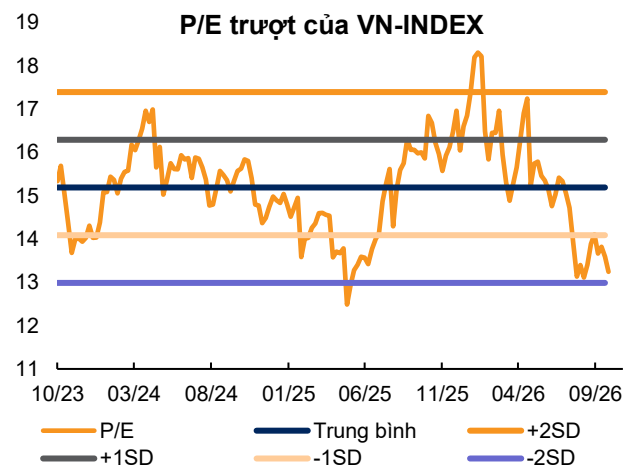
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 10: P/B HIỆN TẠI**



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 11: P/E TRƯỢT**



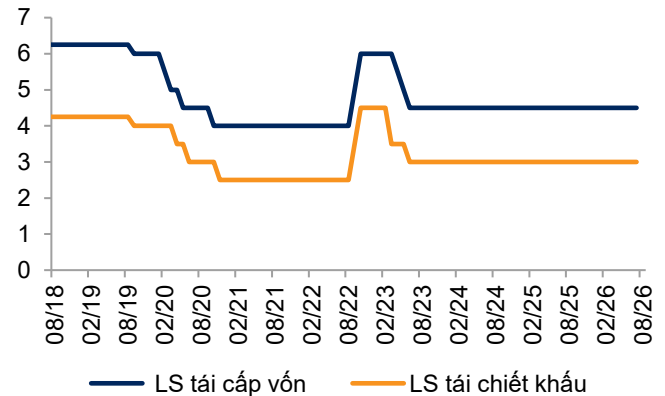
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**

| Thị trường tiền tệ                      | Giá đóng cửa | 1D   | 1M    | YTD   | 1Y    |
|-----------------------------------------|--------------|------|-------|-------|-------|
| Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)    | 4,28         | 0,0  | -0,2  | 31,6  | 35,9  |
| Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)   | 4,47         | 0,0  | 0,0   | 10,6  | 18,7  |
| Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm) | 3,35         | -8,2 | -53,1 | 103,0 | -35,0 |
| Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm) | 5,40         | 2,3  | -24,8 | -34,5 | 0,6   |
| USD/VND                                 | 25.871       | 0,0  | 0,6   | 1,7   | 1,8   |
| DXY                                     | 101,80       | 0,1  | 1,4   | 3,5   | 2,9   |
| Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)         | 5,12         | 0,2  | 3,4   | 22,8  | 29,1  |
| Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)          | 4,87         | 0,1  | 1,2   | 37,6  | 40,8  |

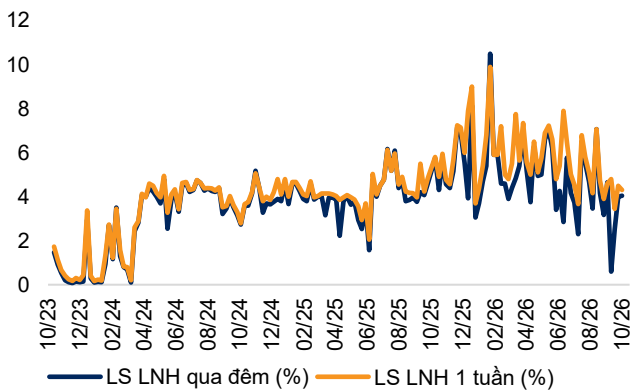
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM**



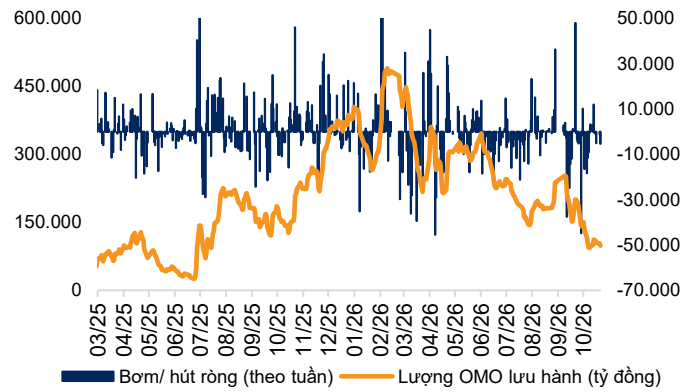
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG**



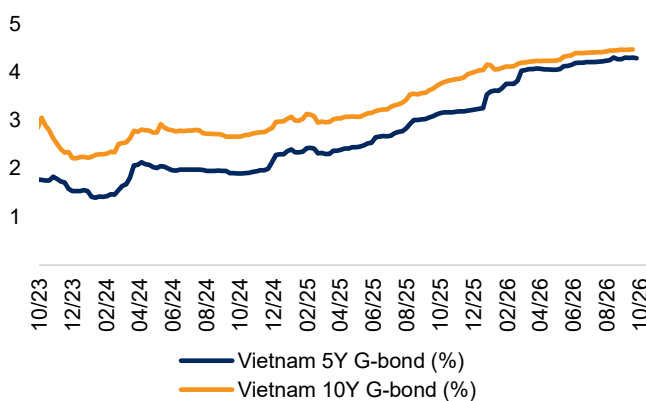
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO**



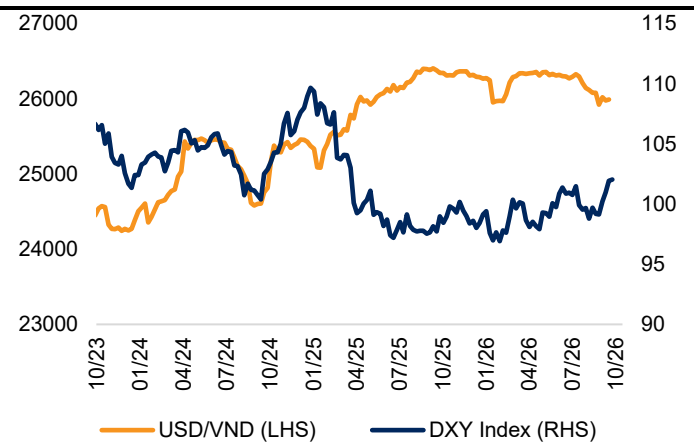
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 17: TỶ GIÁ**



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA**

| Năng lượng         | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|--------------------|--------|---------|--------|
| WTI                | 1,3%   | 3,5%    | 71,4%  |
| Brent Crude        | 1,2%   | 9,7%    | 79,5%  |
| JKM LNG            | -0,9%  | 12,1%   | 183,7% |
| Henry Hub LNG      | 0,3%   | 16,8%   | 170,2% |
| NW Thermal Coal    | -5,0%  | 6,7%    | -3,2%  |
| Singapore Platt FO | -0,3%  | 19,9%   | 105,0% |

| Kim loại quý        | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|---------------------|--------|---------|-------|
| Vàng                | -0,4%  | -6,1%   | -4,9% |
| Vàng SJC trong nước |        |         |       |
| Bạc                 | -1,1%  | -12,9%  | 20,3% |
| Bạch kim            | 0,5%   | -8,8%   | 0,7%  |

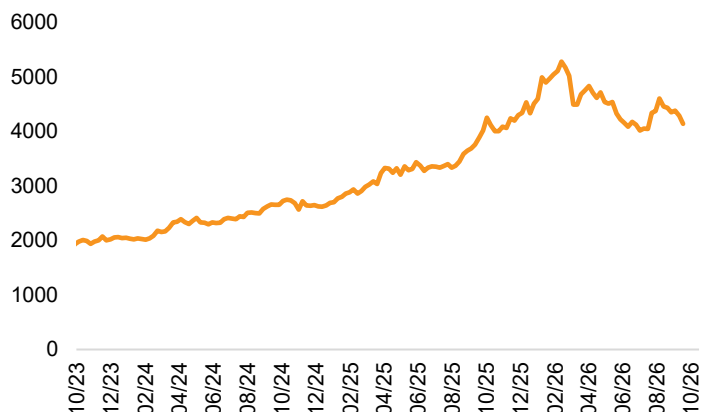
| Kim loại cơ bản | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------------|--------|---------|--------|
| Vonfram         | 0,0%   | -5,1%   | 330,2% |
| Đồng            | -1,0%  | -2,2%   | 31,7%  |
| Nhôm            | -0,4%  | -8,4%   | 9,0%   |
| Niken           | 0,9%   | -3,4%   | 2,9%   |
| Kẽm             | 0,1%   | -4,3%   | 16,4%  |
| Chì             | NA     | NA      | NA     |
| Thép            | -0,1%  | 1,0%    | -0,6%  |
| Quặng sắt       | 0,2%   | -4,6%   | -14,5% |

| Nông sản  | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------|--------|---------|--------|
| Gạo       | 1,3%   | 8,0%    | 65,7%  |
| Arabica   | 0,8%   | 13,5%   | -24,1% |
| Đường     | 0,6%   | 18,1%   | 35,4%  |
| Cacao     | -1,7%  | 6,5%    | -3,6%  |
| Dầu cọ    | -0,3%  | -2,6%   | NA     |
| Bông      | -0,2%  | 1,1%    | 25,3%  |
| Sữa bột   | 0,0%   | -4,9%   | -9,5%  |
| Lúa mì    | -0,8%  | -12,2%  | 27,6%  |
| Đậu tương | -0,3%  | -6,3%   | 20,7%  |
| Hạt điều  | NA     | 0,0%    | 10,0%  |
| Cao su    | 0,8%   | 4,4%    | 56,8%  |
| Urê       | 0,0%   | 3,9%    | 8,8%   |

| Chăn nuôi | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------|--------|---------|--------|
| Heo hơi   | 1,2%   | -14,0%  | -18,2% |
| Gia súc   | 0,9%   | 6,3%    | -5,1%  |

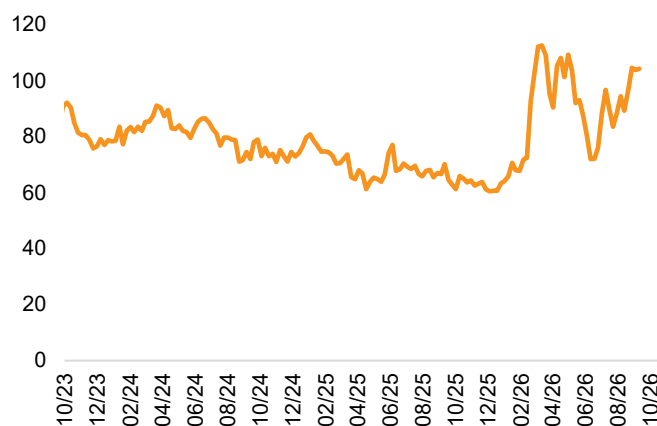
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 16: GIÁ VÀNG**



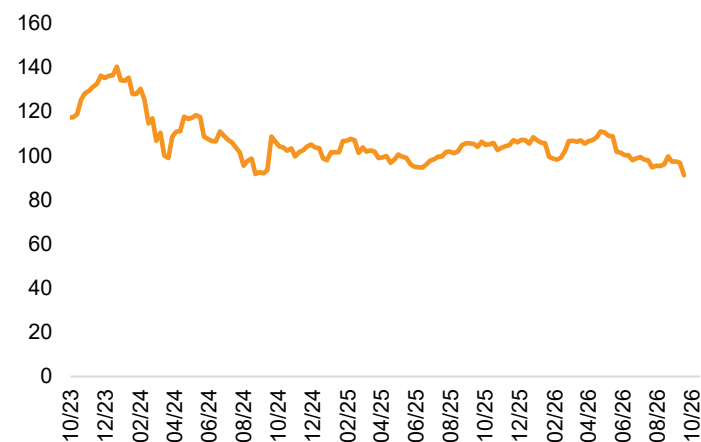
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 17: GIÁ DẦU BRENT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

| Mã chứng khoán    | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| <b>Hàng không</b> |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| ACV               | 5.774               | 0,8                                | 2.731                       | 41.700             | 64.700             | 64,2%                  | 1,3%               | 13,4    | 2,0     | 16%     |
| AST               | 124                 | 0,0                                | 3                           | 59.400             | 84.500             | 38,2%                  | 1,4%               | 10,8    | 4,5     | 48%     |
| HVN               | 2.550               | 0,6                                | 551                         | 21.200             | 43.400             | 104,8%                 | 2,9%               | 14,5    | 7,0     |         |
| VJC               | 3.805               | 5,6                                | 940                         | 128.000            | 113.600            | -10,4%                 | 0,6%               | 44,7    | 3,7     | 9%      |
| <b>Bán lẻ</b>     |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BAF               | 443                 | 2,2                                | 205                         | 31.400             | 35.600             | 35,0%                  |                    | 115,1   | 2,6     | 3%      |
| DGW               | 400                 | 2,7                                | 80                          | 46.350             | 49.600             | 42,7%                  | 2,2%               | 12,3    | 2,8     | 25%     |
| FRT               | 1.051               | 3,1                                | 163                         | 152.000            | 150.300            | 37,9%                  | 0,2%               | 23,9    | 5,7     | 30%     |
| MCH               | 7.120               | 2,9                                | 6.328                       | 140.900            | 165.000            | 21,3%                  | 1,4%               | 26,1    | 9,8     | 39%     |
| MWG               | 4.324               | 9,4                                | -2                          | 75.800             | 125.700            | 42,7%                  | 1,3%               | 11,3    | 3,1     | 30%     |
| PNJ               | 380                 | 10,3                               | 85                          | 19.200             | N/A                | N/A                    | 3,5%               | 4,1     | 0,7     | 18%     |
| QNS               | 711                 | 0,4                                | 289                         | 50.000             | 53.400             | 13,1%                  | 2,0%               | 8,1     | 1,5     | 19%     |
| SAB               | 2.147               | 1,0                                | 884                         | 43.300             | 54.600             | 25,4%                  | 6,9%               | 12,0    | 2,8     | 23%     |
| VHC               | 419                 | 0,7                                | 346                         | 51.800             | 72.400             | 36,6%                  | 3,9%               | 7,9     | 1,2     | 15%     |
| VNM               | 4.710               | 7,7                                | 2.369                       | 58.300             | 71.900             | 20,4%                  | 3,2%               | 12,3    | 3,8     | 31%     |
| <b>Tài chính</b>  |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| ACB               | 4.577               | 7,8                                | 314                         | 20.400             | 31.300             | 41,9%                  | 3,0%               | 7,6     | 1,2     | 17%     |
| BID               | 10.252              | 5,2                                | 1.289                       | 34.100             | 45.100             | 32,4%                  | 1,2%               | 8,0     | 2,5     | 16%     |
| CTG               | 9.157               | 9,2                                | 510                         | 30.500             | 40.200             | 70,2%                  | 1,5%               | 5,9     | 1,2     | 22%     |
| HDB               | 5.558               | 12,3                               | 424                         | 22.100             | 39.500             | 54,7%                  | 2,2%               | 7,2     | 1,7     | 26%     |
| LPB               | 4.584               | 4,9                                | 160                         | 39.700             | 33.400             | -31,7%                 | 7,6%               | 9,8     | 2,5     | 27%     |
| MBB               | 7.784               | 10,0                               | 67                          | 20.000             | 32.900             | 51,5%                  | 4,1%               | 6,5     | 1,3     | 22%     |
| STB               | 4.598               | 9,4                                | 894                         | 63.100             | 73.000             | -35,7%                 | 1,0%               | 19,4    | 1,9     | 5%      |
| TCB               | 9.422               | 20,2                               | 218                         | 34.400             | 39.200             | 40,2%                  | 2,0%               | 8,5     | 1,3     | 16%     |
| TPB               | 1.560               | 4,7                                | 130                         | 12.650             | 21.700             | 33,9%                  | 3,4%               | 5,3     | 0,9     | 18%     |
| VCB               | 18.216              | 9,8                                | 1.839                       | 56.400             | 67.100             | 29,2%                  | 0,8%               | 11,3    | 1,9     | 18%     |
| VIB               | 2.031               | 3,0                                | 36                          | 14.100             | 14.600             | 10,2%                  | 5,8%               | 7,1     | 1,1     | 16%     |

| Mã chứng khoán      | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|---------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| VPB                 | 9.277               | 17,7                               | 151                         | 24.000             | 30.500             | 50,4%                  | 1,7%               | 7,7     | 1,3     | 18%     |
| Dệt may             |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| MSH                 | 146                 | 0,1                                | 66                          | 33.600             | 40.600             | 34,2%                  | 3,0%               | 6,1     | 1,9     | 31%     |
| TCM                 | 70                  | 0,6                                | 1                           | 15.300             | 20.000             | 20,8%                  | 3,1%               | 9,1     | 0,7     | 8%      |
| Khu công nghiệp     |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BCM                 | 1.648               | 1,1                                | 555                         | 41.200             | 68.400             | 81,5%                  | 2,7%               | 22,5    | 1,9     | 9%      |
| GMD                 | 1.360               | 3,4                                | 140                         | 55.000             | 95.700             | 3,1%                   | 2,7%               | 14,6    | 2,6     | 19%     |
| HAH                 | 369                 | 1,6                                | 96                          | 50.700             | 55.400             | 27,6%                  | 3,9%               | 7,3     | 1,9     | 27%     |
| VSC                 | 207                 | 5,0                                | 98                          | 14.300             | 19.100             | 37,5%                  | 3,5%               | 15,6    | 1,0     | 7%      |
| IDC                 | 563                 | 1,6                                | 194                         | 34.900             | 58.000             | 44,5%                  | 3,9%               | 6,7     | 2,2     | 35%     |
| KBC                 | 985                 | 1,3                                | 422                         | 27.050             | 35.700             | 9,5%                   | 1,4%               | 14,5    | 1,0     | 7%      |
| PHR                 | 308                 | 0,7                                |                             | 32.700             | 68.400             | 22,4%                  | 2,4%               | 8,5     | 1,7     | 22%     |
| VTP                 | 377                 | 1,3                                | 170                         | 48.050             | 77.900             | 60,6%                  | 1,4%               | 30,5    | 4,2     | 15%     |
| Tài nguyên cơ bản   |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DGC                 | 503                 | 1,1                                | 233                         | 34.250             | 128.300            | 246,0%                 | 23,4%              | 6,5     | 0,8     | 13%     |
| HPG                 | 6.902               | 16,9                               | 1.889                       | 21.150             | 33.300             | 53,5%                  | 2,1%               | 7,9     | 1,3     | 17%     |
| Dầu khí             |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BSR                 | 5.439               | 11,6                               | 2.580                       | 28.100             | 16.700             | -27,2%                 | 1,1%               | 7,1     | 1,9     | 30%     |
| GAS                 | 7.182               | 4,5                                | 3.366                       | 77.000             | 91.800             | 20,4%                  | 3,2%               | 14,6    | 2,7     | 18%     |
| OIL                 | 524                 | 1,0                                | 33                          | 13.100             | 14.800             | 13,2%                  | 1,9%               | 38,2    | 1,3     | 3%      |
| PLX                 | 1.758               | 5,7                                | 98                          | 35.150             | 47.700             | 46,4%                  | 3,4%               | 14,5    | 1,7     | 9%      |
| PVD                 | 645                 | 3,0                                | 271                         | 18.000             | 23.000             | 37,8%                  | 13,9%              | 17,3    | 1,0     | 5%      |
| PVS                 | 754                 | 4,4                                | 252                         | 31.800             | 48.200             | 40,5%                  | 1,7%               | 9,3     | 1,3     | 11%     |
| PVT                 | 460                 | 5,2                                | 150                         | 23.000             | 24.200             | 44,0%                  | 0,9%               | 8,3     | 1,3     | 15%     |
| Phân bón - Hóa chất |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DPM                 | 572                 | 2,5                                | 267                         | 21.750             | 22.700             | 6,6%                   | 6,9%               | 8,7     | 1,3     | 14%     |
| DCM                 | 703                 | 3,3                                | 298                         | 34.350             | 49.800             | 41,4%                  | 5,8%               | 7,9     | 1,6     | 21%     |
| DDV                 | 99                  | 0,3                                | -3                          | 17.600             | 38.700             | 119,0%                 | 9,7%               | 4,1     | 1,1     | 31%     |



| Mã chứng khoán     | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|--------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| PLC                | 68                  | 0,1                                | 0                           | 21.700             | 34.100             | 88,0%                  | 2,3%               | 10,8    | 1,2     | 12%     |
| Điện               |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| POW                | 1.500               | 9,9                                | 775                         | 14.550             | 14.400             | 0,1%                   | 1,1%               | 17,6    | 1,2     | 7%      |
| Điện và BĐS        |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| HDG                | 245                 | 0,7                                | 84                          | 15.600             | 27.500             | 69,8%                  | 2,9%               | 6,8     | 0,9     | 14%     |
| PC1                | 305                 | 0,0                                | 128                         | 19.200             | 30.800             | 43,3%                  | 0,0%               | 7,8     | 1,2     | 16%     |
| REE                | 1.114               | 0,7                                | 0                           | 46.250             | 66.600             | 41,1%                  | 1,9%               | 10,9    | 1,3     | 13%     |
| Bất động sản       |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DXG                | 517                 | 4,3                                | 178                         | 10.550             | 20.500             | 92,4%                  | 19,0%              | 66,6    | 0,9     | 1%      |
| KDH                | 465                 | 3,1                                | 123                         | 14.850             | 35.700             | 104,0%                 | 1,8%               | 11,2    | 1,0     | 9%      |
| NLG                | 429                 | 1,7                                | 62                          | 22.850             | 38.000             | 95,9%                  | 2,2%               | 18,5    | FALSE   | 5%      |
| VHM                | 19.623              | 24,4                               | 8.571                       | 61.800             | 80.200             | 3,3%                   | 4,9%               | 6,4     | 1,9     | 33%     |
| VRE                | 2.191               | 4,8                                | 826                         | 24.950             | 34.000             | 39,9%                  | 4,0%               | 7,8     | 1,1     | 15%     |
| Công nghệ          |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| FPT                | 4.184               | 15,4                               | 882                         | 57.400             | 186.000            | 41,7%                  | 1,6%               | 10,8    | 2,7     | 27%     |
| Xây dựng           |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| HHV                | 206                 | 1,0                                | 186                         | 9.760              | 14.700             | 46,3%                  | 0,0%               | 10,0    | 0,5     | 4,8%    |
| Tài chính thay thế |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| F88                | 465                 | 0,4                                | 356                         | 52.000             | 93.100             | 24,3%                  | 0,0%               | 15,5    | 4,7     | 39%     |

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA

